TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 242/2024/DS-PT
Ngày: 22/5/2024
V/v tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Bình;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Cường;

Bà Phan Thị Vân Hương.

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Phan Diệu Nhân - Kiểm sát viên.

Ngày 22 tháng 5 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án dân sự thụ lý số 517/2023/TLPT-DS ngày 29 tháng 11 năm 2023 về việc "Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất", do có kháng cáo của nguyên đơn đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 5124/2024/QĐ-PT ngày 06 tháng 5 năm 2024 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Vũ Bá L, sinh năm 1956; địa chỉ: Thôn G, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

2. Bị đơn:

2.1. Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1959; địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Nguyễn Văn T: Bà Nguyễn Thị T1 – Văn phòng Luật sư S thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hải Phòng; có mặt.

2.2. Bà Bùi Thị X, sinh năm 1947; địa chỉ: Thôn I, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Bùi Thị X: Anh Nguyễn Duy T2, sinh năm 1974; địa chỉ: Số B, ngõ A, đường L, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Đàm Thị Đ, sinh năm 1958; địa chỉ: Thôn G, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng; có mặt.

3.2. Anh Nguyễn Duy T2, sinh năm 1974; địa chỉ: Số B, ngõ A, đường L, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

3.3. Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà F đường P, phường L, quận L, thành phố Hải Phòng; vắng mặt.

3.4. Chị Nguyễn Thị B, sinh năm 1981; địa chỉ: Số B, ngách A đường H, phường Đ, quận H, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị B: Anh Nguyễn Duy T2, sinh năm 1974; địa chỉ: Số B, ngõ A, đường L, phường N, quận Đ, thành phố Hà Nội; có mặt.

5. Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Xuân Đ1 – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã M; vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt.

6. Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng.

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Huy H1 – chức vụ: Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T; vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Văn V – chức vụ: Phó chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện T; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo nguyên đơn ông Vũ Bá L trình bày: Năm 1995 do làm ăn thua lỗ, cần tiền để đi vào miền Nam trốn nợ và làm ăn nên ngày 10 tháng 10 năm 1995 vợ chồng ông L có vay của ông Nguyễn Văn T số tiền là 5.000.000 đồng, không lãi suất, không hẹn thời gian trả nợ, không có giấy vay hay hợp đồng vay nợ mà ông bà chỉ ký vào một quyển sổ của ông T. Khi vay, ông có để lại một quyết định cấp đất mang tên ông cho ông T. Diện tích đất theo quyết định cấp đất này là cấp cho ông. Sau khi vay được tiền thì sáng sớm ngày hôm sau đó hai vợ chồng ông và một người con út đi vào miền Nam. Sau đó khoảng một đến hai năm thì hai người con nữa của ông cũng đi vào miền Nam với vợ chồng ông.

Đến năm 2019, ông trở về xã M, ông gặp ông T để trả nợ và lấy giấy tờ đất về nhưng ông T nói gia đình ông đã đến trả nợ và lấy giấy tờ đất về. Ông đã có đơn đề nghị chính quyền giải quyết và được biết ngày 10 tháng 3 năm 1996 có văn tự chuyển nhượng đất từ vợ chồng ông cho vợ chồng ông L1, bà X với giá 2.500.000 đồng. Diện tích đất này sau đó mang tên ông L1, bà X. Sau đó ông được biết diện tích đất 200m^2 đã được chính quyền địa phương thu hồi để xây trường học và đã chuyển đổi cho ông L1, bà X một diện tích đất khác 200m^2 ở khu H, xã M. Vợ chồng ông chưa bao giờ chuyển nhượng đất cho ông T, cũng như chuyển nhượng cho vợ chồng ông L1 và bà X.

Ông Vũ Bá L khởi kiện đề nghị Tòa án:

Buộc ông Nguyễn Văn T và bà Bùi Thị X phải trả lại diện tích đất 200m^2 khu H, tại thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 07 tại thôn G, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng do gia đình bà X đang quản lý sử dụng.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 123120 ngày 04 tháng 01 năm 2011, diện tích đất 200m^2 tờ bản đồ 07, số thửa 1560, ở xóm B, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng của Ủy ban nhân dân (UBND) huyện T, thành phố Hải Phòng.

Trình bày của bị đơn ông Nguyễn Văn T: Cách đây khoảng gần 30 năm, thời điểm đó ông có cửa hàng bán vàng có khách hàng đến vay tiền là chuyện bình thường. Ngày tháng năm cụ thể ông không nhớ vì đã lâu vợ chồng ông L (là nguyên đơn trong vụ án này) có đến nhà ông vay tiền và để lại 01 giấy tờ về đất. Sau một thời gian không thấy vợ chồng ông L trả tiền ông có sang nhà ông L để tìm nhưng không gặp ông L nên đã ra UBND xã M thông báo về việc vợ chồng ông L có vay tiền của ông nhưng không trả. Một thời gian sau ông Vũ Đình Ư (lúc đó đang là Phó chủ tịch UBND xã M) có chở mẹ ông L sang nhà ông để mẹ ông L trả cả tiền gốc và tiền lãi mà vợ chồng ông L đã vay. Ông nhận tiền và trả lại ngay giấy tờ về đất mà trước đó ông L đã đưa cho mẹ ông L. Sau đó UBND xã M đã gọi ông ra làm chứng về việc mua bán đất giữa gia đình ông L và vợ chồng bà X. Hôm đó, ông có mặt ở UBND xã M và có ký một số văn bản, giấy tờ với tư cách là người làm chứng theo đề nghị của UBND xã M. Còn lại việc mua bán giữa gia đình ông L và bà X cụ thể thế nào ông không rõ. Ông T khẳng định không có việc ông T chuyển nhượng đất cho vợ chồng bà X vì ông T không có quyền chuyển nhượng đất của ông L cho bà X. Ông T không đồng ý với các yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là ông Vũ Bá L.

Trình bày của bị đơn bà Bùi Thị X: Khoảng năm 1996 vợ chồng bà có mua 01 thửa đất tại khu vực G, Đ xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng của ông Nguyễn Văn T với số tiền là 25.000.000 đồng. Khi mua bán đất với ông T, vợ chồng bà có viết giấy mua bán đất với ông T và có sự chứng kiến của ông Vũ Đình Ư.

Năm 2006, Nhà nước có thu hồi lại thửa đất nêu trên để giao lại cho UBND xã M để xây trường học. Nhà nước đã cấp lại cho gia đình bà diện tích đất hiện nay bà đang quản lý sử dụng tại khu V, thôn I, xã M, huyện T, Hải Phòng. Năm 2011, vợ chồng bà được UBND huyện T cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 123120 ngày 04/01/2011 đứng tên bà và ông Nguyễn Duy L2. Nay ông Vũ Bá L khởi kiện bà không đồng ý vì lý do sau: Gia đình bà nhận chuyển nhượng từ ông T từ năm 1996. Quá trình gia đình bà sử dụng đất từ năm 1996-2019 ông L vào miền Nam sinh sống nhưng thỉnh thoảng vẫn về quê, mẹ và các anh chị em ông L ở cách khu đất cũ 200m, biết việc gia đình bà sử dụng đất nhưng ông L và những người trong gia đình ông L không có ý kiến gì. Sau này Nhà nước thu hồi đất mở trường học không thể nói ông L, gia đình ông L không biết mà rất biết việc thu hồi nhưng cũng không có ý kiến gì. Diện tích đất mà hiện

nay gia đình bà đang quản lý sử dụng là diện tích đất tại khu vực V, chứ không phải khu vực Đ, ông Vũ Bá L không có giấy tờ chứng minh ông L có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất này. Thửa đất của ông L được cấp đã được Nhà nước thu hồi để mở rộng trường học. Việc gia đình bà được đền bù là do thời điểm thu hồi đất gia đình bà thực tế đang sử dụng đất nên được hưởng chính sách đền bù theo quy định của pháp luật.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Bùi Thị X trình bày việc mua bán đất vào năm 1996 chủ yếu là do chồng bà là ông Nguyễn Duy L2 thực hiện các thủ tục. Trước khi bán đất ông L2 có bàn bạc với bà sau đó cùng với ông Nguyễn Duy L3 là em trai ra UBND xã M để làm thủ tục, kỳ các giấy tờ mua bán. Sau khi làm thủ tục xong ông L2 có về nói lại với bà là cụ V1 và vợ chồng ông L đã làm xong thủ tục mua bán. Có cả cán bộ xã làm chứng và có chữ ký của những người trong gia đình của ông L là vợ chồng ông L và cụ V1. Việc vợ chồng ông bà mua đất là đúng pháp luật, có xác nhận của chính quyền địa phương. Vợ chồng ông bà đã sử dụng đất từ năm 1996 đến năm 2006 đã được chuyển đổi đến khu vực đất khác mà không ai có ý kiến, tranh chấp gì. Do đó, bà đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Bá L.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà Đàm Thị Đ: Đồng ý với các trình bày của nguyên đơn. Đề nghị Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trình bày của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Duy T2, chị Nguyễn Thị H, chị Nguyễn Thị B (các con ông Nguyễn Duy L2 và bà Bùi Thị X): Đồng ý với lời trình bày của bà Bùi Thị X. Ông Vũ Bá L khởi kiện gia đình bị đơn là không có căn cứ vì: Thứ nhất, gia đình bị đơn nhận chuyển nhượng đất của ông T từ năm 1996, tính đến khi ông L khởi kiện là gần 30 năm. Quá trình gia đình bị đơn sử dụng đất từ năm 1996-2019 ông L vào N sinh sống nhưng vẫn về quê, mẹ và các anh chị em ông L ở cách khu đất khoảng 400m, biết việc gia đình bị đơn sử dụng đất, nhưng ông L và những người trong gia đình ông không có ý kiến gì. Thứ hai, quá trình thu hồi đất xây dựng mở rộng trường học, ông L biết việc thu hồi, anh chị em ông L đều sinh sống tại địa phương, biết việc nhà nước thu hồi và đền bù thửa đất của bị đơn nhưng ông L không hề có ý kiến gì về việc thu hồi đền bù này. Thứ ba, ông L khởi kiện bị đơn trả lại thửa đất 1560, tờ bản đồ số 07, nhưng không xuất trình được một trong các giấy tờ chứng minh ông L có quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất tranh chấp theo quy định tại Điều 50 Luật Đất đai năm 2003 và Điều 100 Luật Đất đai năm 2013. Ông L không có quyền khởi kiện đối với thửa đất 1560 này. Thứ tư, đối tượng tranh chấp trong vụ án đã được giải quyết bằng quyết định có hiệu lực của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Thửa đất ông L được cấp năm 1998 đã bị nhà nước thu hồi để mở rộng trường học. Do đó, để chứng minh ông L còn quyền sử dụng đất hợp pháp, ông L phải khởi kiện quyết định thu hồi đất của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền. Do đó, không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng: Ngày 28/9/1994, UBND huyện T ban hành Quyết định 304-QĐ/UB giao 200m^2 tại xã M, huyện T cho ông Vũ Bá L để sử dụng đất vào mục đích làm nhà ở. Ngày 10/3/1996, ông Vũ Bá L và vợ là bà Đàm Thị Đ có hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng cho ông Nguyễn Duy L2 và vợ là bà Bùi Thị X căn nhà và quyền sử dụng đất tại xóm B, xã M được UBND huyện T chứng thực. Ngày 20/5/1996, UBND huyện T có Quyết định số 170-QĐ-UB về việc chuyển quyền sử dụng đất ở. Trong đó có nội dung thu hồi diện tích 200m^2 đất theo quyết định 304 tại thửa số 1560, tờ bản đồ số 07, xã M, chủ sử dụng là ông Vũ Bá L và giao quyền sử dụng chính thức diện tích đất đã thu hồi trên cho ông Nguyễn Duy L2. Gia đình ông Nguyễn Duy L2 sử dụng đất ổn định từ khi được giao đến năm 2006 UBND xã M có biên bản thỏa thuận với hộ ông Nguyễn Duy L2 về việc di chuyển đất ở để xây dựng trường THCS M. Trong đó có nội dung đổi đất ở về vị trí mới và hỗ trợ kinh phí di chuyển đền bù công trình nhà ở, công trình xây dựng khác và cây cối, hoa màu.

Vị trí thực tế hộ ông Nguyễn duy L4 được chuyển đổi khi xây dựng trường học được xác định tại thửa đất số 904+906, tờ bản đồ số 07 có nguồn gốc là đất nông nghiệp do UBND xã M quản lý. Thực tế hai thửa đất trước và sau chuyển đổi có vị trí khác nhau. Tuy nhiên khi thực hiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với ông Nguyễn Duy L2 xác định số thửa là 1560, tờ bản đồ số 07 là do việc thu hồi đất xây dựng trường học không ban hành quyết định thu hồi, quyết định chuyển đổi vị trí sử dụng đất của ông Nguyễn Duy L2. Theo đó, sử dụng số thửa 1560 tờ bản đồ số 07 theo đúng Quyết định số 170-QĐ/UB ngày 20/5/1996.

Ông Vũ Bá L và vợ là bà Đàm Thị Đ đã thực hiện việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất được giao cho ông Nguyễn Duy L2 và vợ là bà Bùi Thị X theo quy định. UBND huyện T đã ban hành quyết định thu hồi diện tích đất đã giao cho hộ ông Vũ Bá L và giao quyền sử dụng cho hộ ông Nguyễn Duy L2 theo đúng quy định của luật đất đai. Do đó yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Bá L là không có cơ sở.

Trình bày và đề nghị của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ủy ban nhân dân xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng: Không có ý kiến về việc giải quyết vụ án.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023, Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng đã căn cứ vào khoản 5 Điều 26; Điều 34; Điều 37, Điều 38; Điều 39; Điều 92; Điều 147; Điều 227, Điều 228, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 117, khoản 2 Điều 176, Điều 201, Điều 257, khoản 2 Điều 690 của Bộ luật Dân sự năm 1995; Điều 95, Điều 202, Điều 203 của Luật Đất đai; Điều 12 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quyết định:

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Bá L về việc đòi lại quyền sử dụng diện tích đất 200m^2 tờ bản đồ 07, số thửa 1560, ở xóm B, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng và việc hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 123120 do Ủy ban nhân dân huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/01/2011, chứng nhận ông Nguyễn Duy L2, vợ Bùi Thị X được quyền sử dụng diện tích đất 200m^2 tờ bản đồ 07, số thửa 1560, ở xóm B, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn thông báo về chi phí tố tụng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 18/9/2023, nguyên đơn là ông Vũ Bá L có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các bên đương sự không xuất trình thêm tài liệu, chứng cứ mới và không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Nguyên đơn ông Vũ Bá L và bà Đàm Thị Đ là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Ông Nguyễn Duy T2 là người đại diện hợp pháp của bị đơn bà Bùi Thị X và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn ông Nguyễn Văn T đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Bá L; giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích, đánh giá các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, nghe ý kiến của các đương sự tại phiên tòa và đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự để quyết định không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Bá L, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án; căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên; Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của ông Vũ Bá L trong thời hạn luật định và hợp lệ nên được xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về nguồn gốc, quá trình sử dụng thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 07, diện tích 200m^2 tại xóm B, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng, Hội đồng xét xử nhận thấy: Theo các tài liệu, chứng cứ thu thập được có trong hồ sơ vụ án thì nguồn gốc thửa đất số 1560, tờ bản đồ số 07, diện tích 200m^2 nêu trên là của ông Vũ Bá L được UBND huyện T giao theo Quyết định số 304-QĐ/UB để sử dụng vào mục đích làm nhà ở. Mặc dù nội dung Quyết định số 304-QĐ/UB thể hiện là giao cho ông Vũ Bá L là chủ hộ sử dụng đất, nhưng theo kết quả xác minh tại địa phương theo Phương án đền bù đất nông nghiệp khi giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân kèm theo Quyết định giao đất ở số 431/QĐ-UB ngày 06/6/1994 của

UBND thành phố H, tại số thứ tự 28 thể hiện ông Vũ Bá L được giao 200m^2, phải nộp số tiền 800.000 đồng. Theo Biên lai ngân sách xã phường ngày 25/10/1994 thì ông L là người nộp số tiền 800.000 đồng. Do đó, có cơ sở xác định nguồn gốc thửa đất nêu trên là của ông Vũ Bá L. Ngày 02/11/1994, ông L nhận đất và vợ chồng ông L sử dụng làm lò nung vôi đến năm 1995 thì không sử dụng. Ngày 10/3/1996, ông L, bà Đ lập Văn tự nhượng bán tài sản trên đất ở. Ngày 20/5/1996, UBND huyện T có Quyết định số 170-QĐ/UB có nội dung thu hồi diện tích 200m^2 nêu trên của ông L và giao cho ông Nguyễn Duy L2, bà X sử dụng. Ngày 17/4/2006, UBND xã M có biên bản thỏa thuận với hộ ông Nguyễn Duy L2 về việc di chuyển đất ở để xây dựng Trường THCS M. Theo đó, ông Nguyễn Duy L2 và vợ là bà Bùi Thị X di chuyển về vị trí mới tại khu vực H, xóm B, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng. Ngày 04/01/2011, ông Nguyễn Duy L2 và bà Bùi Thị X được UBND huyện T, thành phố Hải Phòng cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BĐ 123120, diện tích 200m^2 tờ bản đồ số 07, số thửa 1560 tại xóm B, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng.

[2.2] Quá trình giải quyết vụ án, ông L, bà Đ và ông T đều khẳng định ông L có vay tiền ông T và ông L có đưa cho ông T một quyết định về việc giao đất. Tuy nhiên, các bên không thống nhất về số tiền vay và tiền lãi phải trả. Ông L cho rằng đến nay ông chưa trả khoản tiền nào cho ông T và cũng chưa nhận lại quyết định giao đất từ ông T. Lời khai của ông T thì khẳng định mẹ ông L là cụ V1 đã trả toàn bộ gốc và lãi vay cho ông L và đã nhận lại quyết định giao đất. Hiện nay, cụ V1 đã chết, các đương sự không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh cho lời khai của mình là có căn cứ.

Tại cấp sơ thẩm, bị đơn cung cấp Văn tự chuyển nhượng tài sản trên đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/3/1996 giữa ông L, bà Đ với ông L2. Tuy nhiên, theo các Kết luận giám định số 144/KLGĐ ngày 28/7/2021 và số 37/KL-KTHS ngày 10/3/2022 Phòng Kỹ thuật Hình sự Công an thành phố Hải Phòng kết luận chữ ký, chữ viết tại mục bên bán của Văn tự nhượng bán tài sản và Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không phải chữ ký của cùng một người. Quá trình giải quyết vụ án thì bị đơn khai mua đất của ông T, tuy nhiên ông T khẳng định không bán đất cho bà X, ông L2. Mặt khác, ông L, bà Đ khẳng định không bán đất cho ai và cũng không ký Văn tự chuyển nhượng tài sản trên đất và hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 10/3/1996. Như vậy, có cơ sở khẳng định ông L, bà Đ không chuyển nhượng đất cho ông L2.

Mặc dù việc chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa ông L cho ông L2 là không đúng do chữ ký bên bán trong hợp đồng chuyển nhượng không phải chữ ký của ông L, bà Đ, nhưng theo lời khai của ông L, bà Đ thì sau khi được giao đất, ông L và bà Đ chỉ sử dụng khoảng 01 năm sau đó không sử dụng. UBND huyện T đã có quyết định thu hồi đất và giao đất cho hộ ông Nguyễn Duy L2 sử dụng từ năm 1996. Thực tế, gia đình ông L2, bà X đã quản lý, sử dụng ổn định, liên tục và thực hiện nghĩa vụ tài chính đối với Nhà nước từ năm 1996 đến nay.

Năm 2006, UBND xã M có biên bản thỏa thuận với gia đình ông L2 về việc di chuyển đất ở để xây dựng Trường THCS M. Sau đó, gia đình ông L2, bà X chuyển về vị trí mới tại khu vực H, xóm B, xã M, huyện T, thành phố Hải Phòng, còn vị trí đất cũ Trường THCS M đã được xây dựng. Theo lời trình bày của ông L thì trong thời gian ông vào N sinh sống, thi thoảng ông có về quê, các anh em của ông L đều xác định có biết việc ông L được giao đất tại vị trí thửa đất bị thu hồi và thửa đất này cách đất của cụ V1 (mẹ ông L) khoảng 400m. Mặt khác, việc thu hồi, bồi thường và xây dựng Trường THCS M được thực hiện công khai và theo đúng quy định. Do đó, việc ông L cho rằng năm 2019 ông mới biết thửa đất của ông bị gia đình bà X chiếm giữ, sử dụng từ năm 1996 và xây dựng Trường THCS M là không có cơ sở chấp nhận.

Ông L là người được cấp đất nhưng không sử dụng, rời khỏi địa phương đi nơi khác làm ăn, mặc dù nhiều lần về địa phương biết việc thửa đất đã được người khác quản lý, sử dụng nhưng ông L không thực hiện các quyền của người sử dụng đất nên được coi là tự nguyện từ bỏ quyền sử dụng hợp pháp diện tích đất của mình. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng toàn bộ diện tích đất tại thửa số 1560, tờ bản đồ số 07 của ông L.

[2.3] Đối với yêu cầu hủy GCNQSDĐ số BĐ 123120 do UBND huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/01/2011 cho ông Nguyễn Duy L2 và bà Bùi Thị X: Theo phân tích tại mục [2.2] thì mặc dù việc UBND huyện T căn cứ vào Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất không đúng pháp luật để giao đất cho ông Nguyễn Duy L2, bà Bùi Thị X, nhưng xét thấy việc ông L tự nguyện từ bỏ quyền sử dụng đất của mình từ năm 1995 đến nay biết việc gia đình bà X quản lý, sử dụng đất và không có ý kiến gì nên không có cơ sở chấp nhận yêu cầu đòi quyền sử dụng đất của ông L. Do vậy, không có căn cứ hủy GCNQSDĐ số BĐ 123120 do UBND huyện T, thành phố Hải Phòng cấp ngày 04/01/2011 cho ông Nguyễn Duy L2 và bà Bùi Thị X theo yêu cầu khởi kiện của ông L.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông L không xuất trình được tài liệu, chứng cứ mới để chứng minh cho yêu cầu của mình. Vì vậy, Hội đồng xét xử xét thấy: Tòa án cấp sơ thẩm quyết định không chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Bá L là có căn cứ, đúng pháp luật. Đề nghị tại phiên tòa của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội về việc không chấp nhận kháng cáo của ông Vũ Bá L và giữ nguyên bản án sơ thẩm là có cơ sở, được chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do ông Vũ Bá L là người cao tuổi thuộc diện được miễn án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án nên Hội đồng xét xử quyết định miễn nộp toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm cho ông Vũ Bá L.

[4] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

1. Không chấp nhận kháng cáo của nguyên đơn là ông Vũ Bá L; giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 79/2023/DS-ST ngày 07 tháng 9 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Hải Phòng.

2. Về án phí phúc thẩm: Ông Vũ Bá L được miễn toàn bộ án phí dân sự phúc thẩm.

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSNDCC tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND thành phố Hải Phòng;
- Cục THADS thành phố Hải Phòng;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu HS, HCTP.

T/M.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Thị Thúy Bình

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ **THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Vân Hương **Nguyễn Văn Cường** **Lê Thị Thúy Bình**